

Số: 46B/BCTC/ST

V/v: **Giải trình số liệu BCTC riêng**
quý 4/2012 điều chỉnh lại với báo cáo đã nộp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kính gửi: - UBCK Nhà Nước

- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Mã chứng khoán: ST8

Trụ sở chính: A20 Tân Phong, Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM

Điện thoại: (08) 6262.8888 Fax: (08) 6262.6222

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh chúng tôi giải trình số liệu BCTC riêng Quý 4/2012 đã điều chỉnh so với báo cáo đã nộp cho UBCKNN và Sở Giao Dịch Chứng khoán TPHCM một số chỉ tiêu trong đó có ảnh hưởng đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN trong báo cáo KQHDKD của Quý 4/2012 tăng thêm 8,383 tỷ đồng. (Đính kèm bảng kê chi tiết các chỉ tiêu điều chỉnh và BCTC Quý 4/2012 đã được điều chỉnh).

Nguyên nhân thay đổi số liệu ở trên là do: Trong tháng 1/2013, Nhà cung cấp sản phẩm của Công ty Chúng tôi là Công Ty TNHH Ricoh Việt Nam có xuất hoá đơn về chiết khấu thương mại cho việc mua bán hàng hoá phát sinh năm 2012 giữa hai bên với số tiền cụ thể trên hoá đơn là:

Số HD	Ngày HD	Tên Cty Phát hành HD	Nội dung	Tiền trước thuế (VND)	Thuế GTGT 10% (VND)	Tổng tiền thanh toán (VND)
0000255	02/01/2013	Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	Chiết khấu thương mại cho giai đoạn từ 1/4/2012 đến 30/9/2012	11.176.928.500	1.117.692.850	12.294.621.350

Do vì hoá đơn Chúng tôi nhận vào thời điểm tháng 1/2013, tất cả các số liệu báo cáo Quý Chúng tôi đã hoàn tất và đã gửi cho Các Cơ quan có liên quan, trong thời gian đó cũng là thời gian đang làm báo cáo tài chính năm 2012. Do vậy theo chuẩn mực kế toán thì Chúng tôi phải điều chỉnh khoản tiền trên vào năm tài chính 2012, còn về Luật thuế GTGT thì Chúng tôi phải kê khai hoá đơn này vào kỳ kê khai thuế GTGT tháng 1/2013.

Trên đây là nội dung giải trình của Chúng tôi, rất mong nhận được sự chấp thuận của Quý Cơ quan về thông tin trên.

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH



ĐAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

A20 Tân Phong, Nguyễn Hữu Thọ, P Tân Phong, Q7, Tp.HCM

Điện thoại: (08) 62 628.888 Fax: (08) 62 626.333

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH BCTC RIÊNG QUÝ 4/2012
SO VỚI BCTC RIÊNG QUÝ 4/2012 ĐÃ NỘP**

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH	SAU ĐIỀU CHỈNH	CHÉNH LỆCH
A.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Phải trả cho người bán	312	21,237,318,983	10,060,390,483	(11,176,928,500)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5,223,636,476	8,017,868,601	2,794,232,125
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	88,562,817,224	96,945,513,599	8,382,696,375
B.	BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Giá vốn hàng bán	11	44,378,184,109	33,201,255,609	(11,176,928,500)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32,557,139,524	43,734,068,024	11,176,928,500
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	11,757,027,757	22,933,956,257	11,176,928,500
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11,746,185,733	22,923,114,233	11,176,928,500
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,042,890,548	5,837,122,673	2,794,232,125
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,703,295,185	17,085,991,560	8,382,696,375
C.	BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
1	Lợi nhuận trước thuế	01	51,873,890,349	63,050,818,849	11,176,928,500
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52,581,000,091	63,757,928,591	11,176,928,500
3	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(5,361,794,861)	(16,538,723,361)	(11,176,928,500)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 Tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Hồ Thanh Huy

Kế toán trưởng

Đinh Thị Hồng Vân

Tổng giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH



MỤC LỤC

--- oOo ---

	<i>Trang</i>
1- Bảng Cân Đối Kế Toán	1 - 4
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	5
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	6 - 7
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	8 - 23

12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		104,481,158,578	109,544,242,271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	47,783,172,121	37,488,108,527
1. Tiền	111		19,288,594,621	15,146,308,527
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,494,577,500	22,341,800,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,363,310,272	30,363,499,635
1. Phải thu của khách hàng	131		24,921,308,573	26,828,582,204
2. Trả trước cho người bán	132		309,494,309	285,590,444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,025,142,992	4,147,526,100
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(892,635,602)	(898,199,113)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	27,451,383,972	39,011,859,670
1. Hàng tồn kho	141		29,885,697,600	41,626,103,660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,434,313,628)	(2,614,243,990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,883,292,213	2,680,774,439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		466,530,240	508,589,330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,181,440	5,215,653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8,470,192	6,907,519
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2,340,110,341	2,160,061,937

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		158,291,199,462	165,526,550,438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,724,462,258	33,132,787,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,434,121,398	19,317,163,731
- Nguyên giá	222		35,931,165,220	34,445,080,648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,497,043,822)	(15,127,916,917)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,290,340,860	13,815,624,252
- Nguyên giá	228		13,290,340,860	13,815,624,252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	71,992,411,641	74,073,811,578
- Nguyên giá	241		75,781,699,978	75,735,323,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3,789,288,337)	(1,661,512,000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	53,240,706,473	57,484,144,578
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,112,000,000	51,112,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,080,800,000	8,080,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,952,093,527)	(1,708,655,422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		333,619,090	835,806,299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	333,619,090	835,806,299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		262,772,358,040	275,070,792,709

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30,042,531,739	42,191,771,600
I. Nợ ngắn hạn	310		28,360,642,019	40,279,215,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		10,060,390,483	20,856,409,161
3. Người mua trả tiền trước	313		-	4,400,095,232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,017,868,601	4,863,402,950
5. Phải trả người lao động	315		4,290,300,290	4,064,661,324
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	14,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,490,142,002	1,375,346,097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,501,940,643	4,705,300,643
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,681,889,720	1,912,556,193
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	1,083,771,000	1,083,771,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	230,488,023
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		598,118,720	598,297,170
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

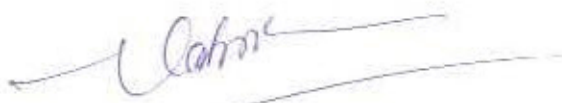
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		232,729,826,301	232,879,021,109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232,729,826,301	232,879,021,109
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,579,020,000	119,579,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,572,620,000	2,572,620,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,206,190,840)	(2,206,190,840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	180,797,469
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,880,961,542	3,880,961,542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,957,902,000	11,957,902,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		96,945,513,599	96,913,910,938
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262,772,358,040	275,070,792,709

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1,647.00	30,157.33
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

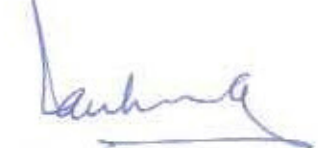
Kế Toán Trưởng



DINH THỊ HỒNG VÂN

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Lũy kế 2012	Lũy kế 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	76,935,323,633	82,629,808,952	256,600,174,392	278,796,016,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	-	5,913,602,275	969,011,691	18,963,240,467
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	76,935,323,633	76,716,206,677	255,631,162,701	259,832,775,807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	33,201,255,609	46,821,481,820	131,690,887,516	151,199,292,069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43,734,068,024	29,894,724,857	123,940,275,185	108,633,483,738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,015,116,243	2,207,377,397	6,983,328,561	5,866,707,718
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	2,326,867,908	1,097,059,301	4,332,496,816	4,212,430,899
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	10,971,464,243	10,329,010,160	37,538,545,324	32,710,806,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.32	8,516,895,859	7,923,588,332	29,201,212,298	32,417,226,359
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		22,933,956,257	12,752,444,461	59,851,349,308	45,159,728,054
11. Thu nhập khác	31	V.33	302,295,479	1,434,287	8,266,119,276	959,029,868
12. Chi phí khác	32	V.34	313,137,503	590,774,713	5,066,649,735	1,821,168,115
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,842,024)	(589,340,426)	3,199,469,541	(862,138,247)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,923,114,233	12,163,104,035	63,050,818,849	44,297,589,807
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.35	5,837,122,673	2,684,276,009	15,431,608,188	9,940,172,453
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,085,991,560	9,478,828,026	47,619,210,661	34,357,417,354

Kế Toán Trưởng

(Signature)

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
SIÊU THANH
(Signature)
DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến quý 4/2012</u>	<u>Đến quý 4/2011</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63,050,818,849	44,297,589,807
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,262,748,895	5,512,557,706
- Các khoản dự phòng	03	4,057,944,232	782,917,042
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(180,797,469)
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	05	(10,613,583,385)	(2,266,559,263)
- Chi phí Lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. Lưu động	08	63,757,928,591	48,145,707,823
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	5,761,176,010	18,455,891,098
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	11,740,406,060	12,459,380,483
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(16,538,723,361)	(25,545,492,773)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	544,246,299	(358,842,282)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,131,124,688)	(10,922,739,090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,361,871,514	361,594,938
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8,093,009,256)	(5,972,952,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	50,402,771,169	36,622,548,116
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3,126,654,583)	(2,737,632,396)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3,623,226,447	1,299,013,619
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,981,444,466)
4.			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	6,983,328,561	4,536,900,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	7,479,900,425	8,116,836,757

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 - DN

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng, Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến quý 4/2012</u>	<u>Đến quý 4/2011</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	6,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(6,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,587,608,000)	(25,762,255,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(47,587,608,000)	(25,762,255,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	10,295,063,594	18,977,129,873
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,488,108,527	18,330,181,185
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		180,797,469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	47,783,172,121	37,488,108,527

TP.HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Kế Toán Trưởng



DINH THỊ HỒNG VÂN

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNDKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 7 năm 2010.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 30 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>Thời hạn tối đa 20 năm</i>

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị, không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ **Cổ phiếu quỹ:** là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. . .

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành; là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên thu nhập chịu thuế

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.855 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền	19,288,594,621	15,146,308,527
Tiền mặt	111,480,637	384,369,032
Tiền gửi ngân hàng	19,177,113,984	14,761,939,495
Các khoản tương đương tiền	28,494,577,500	22,341,800,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	28,494,577,500	22,341,800,000
Cộng	47,783,172,121	37,488,108,527
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Cho Công ty Kim Thanh mượn	2,000,000,000	-
Phải thu khác	25,142,992	4,147,526,100
Cộng	2,025,142,992	4,147,526,100

3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	-	5,544,281,904
Hàng hóa	29,885,697,600	36,081,821,756
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29,885,697,600	41,626,103,660
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,434,313,628)	(2,614,243,990)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	27,451,383,972	39,011,859,670
4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	8,470,192	6,907,519
Thuế TNCN	8,470,192	6,907,519
Tài sản ngắn hạn khác	2,340,110,341	2,160,061,937
Tạm ứng	936,447,753	1,016,252,820
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,370,631,069	1,110,777,598
Tài sản thiếu chờ xử lý	33,031,519	33,031,519
Cộng	2,348,580,533	2,166,969,456

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15,590,670,207	9,294,205,272	9,560,205,169	34,445,080,648
Mua trong năm	276,772,000	-	2,803,506,183	3,080,278,183
Tặng khác (xuất cho thuê)		7,022,270,223		7,022,270,223
Thanh lý, nhượng bán	4,006,303,434		2,949,824,215	6,956,127,649
Giảm khác		1,660,336,185		1,660,336,185
Số dư cuối năm	11,861,138,773	14,656,139,310	9,413,887,137	35,931,165,220
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,322,742,306	5,928,483,755	5,876,690,856	15,127,916,917
Khấu hao trong năm	632,372,544	2,751,828,940	1,750,771,074	5,134,972,558
Phân loại trong năm		63,600,807	(63,600,807)	-
Thanh lý, nhượng bán	677,728,000		2,167,818,579	2,845,546,579
Giảm khác		920,299,074		920,299,074
Số dư cuối năm	3,277,386,850	7,823,614,428	5,396,042,544	16,497,043,822
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	12,267,927,901	3,365,721,517	3,683,514,313	19,317,163,731
Số dư cuối năm	8,583,751,923	6,832,524,882	4,017,844,593	19,434,121,398

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13,815,624,252	-	-	13,815,624,252
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	525,283,392	-	-	525,283,392
Số dư cuối năm	13,290,340,860	-	-	13,290,340,860
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13,815,624,252	-	-	13,815,624,252
Số dư cuối năm	13,290,340,860	-	-	13,290,340,860

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc		Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	49,461,000,000	26,274,323,578	-	75,735,323,578
<i>Mua trong năm</i>	-	46,376,400	-	46,376,400
<i>Giảm khác</i>				-
Số dư cuối năm	49,461,000,000	26,320,699,978	-	75,781,699,978
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,661,512,000		1,661,512,000
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,075,236,000	1,052,540,337	-	2,127,776,337
<i>Giảm khác</i>				-
Số dư cuối năm	1,075,236,000	2,714,052,337	-	3,789,288,337
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	49,461,000,000	24,612,811,578	-	74,073,811,578
Số dư cuối năm	48,385,764,000	23,606,647,641	-	71,992,411,641

8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		51,112,000,000		51,112,000,000
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	55,06%	28,520,000,000	55,06%	28,520,000,000
Công ty CP Ô tô Cường Thanh	58,23%	22,592,000,000	58,23%	22,592,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Đầu tư dài hạn khác		8,080,800,000		8,080,800,000
Công ty CP Điện Cơ	258.900CP	3,580,800,000	258.900CP	3,580,800,000
Cty CP Đầu tư KD điện lực TP.HCM	450.000CP	4,500,000,000	450.000CP	4,500,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5,952,093,527)		(1,708,655,422)
Cộng		53,240,706,473		57,484,144,578
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác			31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn			333,619,090	835,806,299
Chi phí sửa chữa văn phòng và Phần mềm quản lý		333,619,090		835,806,299
Chi phí thành lập doanh nghiệp		-		-
Chi phí nghiên cứu thị trường		-		-
Tài sản dài hạn khác				
Ký quỹ ký cược dài hạn		-		-
Cộng			333,619,090	835,806,299
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		Số phát sinh trong kỳ		
	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Thuế GTGT hàng nội địa	2,120,174,918	11,116,839,261	11,278,987,565	1,958,026,614
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,470,249,953	3,470,249,953	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89,305,212	89,305,212	-
Thuế thu nhập DN	2,536,639,173	15,431,608,188	12,131,124,688	5,837,122,673
Thuế thu nhập cá nhân	206,588,859	2,261,986,892	2,245,856,437	222,719,314
Thuế môn bài	-	9,000,000	9,000,000	-
Cộng	4,863,402,950	32,378,989,506	29,224,523,855	8,017,868,601
11. Chi phí phải trả			31/12/2012	01/01/2012
Chi phí phải trả khác			-	14,000,000
Cộng			-	14,000,000
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2012	01/01/2012
Bảo hiểm xã hội			-	72,271,487
Thuế TNCN tạm khấu trừ			-	108,915,178
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,490,142,002	1,194,159,432
Cộng			1,490,142,002	1,375,346,097
13. Phải trả dài hạn khác			31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			1,083,771,000	1,083,771,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm			-	230,488,023
Doanh thu chưa thực hiện			598,118,720	598,297,170
Cộng			1,681,889,720	1,912,556,193

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	119,579,020,000	119,579,020,000
Cộng	100%	119,579,020,000	119,579,020,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119,579,020,000	119,579,020,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	119,579,020,000	119,579,020,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	119,579,020,000	119,579,020,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(47,587,608,000)	-

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
d. Cổ phiếu	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,957,902	11,957,902
<i>Cổ phiếu thường</i>	11,957,902	11,957,902
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61,000	61,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	61,000	61,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,896,902	11,896,902
<i>Cổ phiếu thường</i>	11,896,902	11,896,902
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3,880,961,542	3,880,961,542
Quỹ dự phòng tài chính	11,957,902,000	11,957,902,000
Cộng	15,838,863,542	15,838,863,542

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	76,935,323,633	82,629,808,952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	76,935,323,633	82,629,808,952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	5,097,306,015
Hàng bán bị trả lại	-	816,296,260
Cộng	-	5,913,602,275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	76,935,323,633	76,716,206,677
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	76,935,323,633	76,716,206,677
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31,912,809,698	46,821,481,820
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,288,445,911	-
Cộng	33,201,255,609	46,821,481,820
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,013,020,659	508,023,861
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1,426,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	273,353,536
Lãi bán hàng trả góp	2,095,584	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,015,116,243	2,207,377,397
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83,145	275,298,495
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,326,784,763	821,760,806
Cộng	2,326,867,908	1,097,059,301
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10,564,653,540	9,066,594,514
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	22,347,482	50,290,062
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	221,056,217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303,075,600	624,959,165
Chi phí bằng tiền khác	81,387,621	366,110,202
Cộng	10,971,464,243	10,329,010,160

	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4,977,518,571	3,371,100,776
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	198,185,829	256,133,671
Chi phí khấu hao TSCĐ	565,392,953	1,090,888,765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,113,432,200	2,498,219,738
Chi phí bằng tiền khác	662,366,306	707,245,382
Cộng	8,516,895,859	7,923,588,332
9. Thu nhập khác	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
Thanh lý TSCĐ	300,000,000	-
Thu nhập khác	2,295,479	1,434,287
Cộng	302,295,479	1,434,287
10. Chi phí khác	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ	270,572,082	-
Chi phí khác	42,565,421	590,774,713
Cộng	313,137,503	590,774,713
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,923,114,233	12,163,104,035
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	425,376,460	(1,426,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	425,376,460	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	1,426,000,000
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	23,348,490,693	10,737,104,035
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,837,122,673	2,684,276,009
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5,837,122,673	2,684,276,008
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 4/2012</u>	<u>Quý 4/2011</u>
Chi phí nhân viên	15,542,172,111	12,437,695,290
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng văn phòng	220,533,311	306,423,733
Chi phí khấu hao TSCĐ	565,392,953	1,311,944,982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,416,507,800	3,123,178,903
Chi phí bằng tiền khác	743,753,927	1,073,355,584
Cộng	19,488,360,102	18,252,598,492

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan		Mối quan hệ	
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")		Công ty con	
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")		Công ty con	
Các đối tượng có liên quan khác theo luật định			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh năm
Kim Thanh	Công ty con	Vay tiền	7,100,000,000
Kim Thanh	Công ty con	Trả tiền vay	5,100,000,000
Kim Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	51,556,136
Kim Thanh	Công ty con	Cung cấp tài sản	2,001,818,182
Kim Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	74,107,800
Cường Thanh	Công ty con	Mua dịch vụ	5,291,634,182
Cường Thanh	Công ty con	Cung cấp tài sản	573,000,000
Cường Thanh	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	43,566,187
Ban Tổng Giám đốc	Điều hành	Lương	627,890,141
HDQT	Quản trị	Thù lao	408,000,000
Ban Tổng Giám đốc	Điều hành	Lương	720,000,000
Ban Kiểm Soát	Kiểm soát	Thù lao	112,000,000

2 Sự khác biệt của việc đánh giá Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC và VAS số 10

Bảng CĐKT	TT 201	VAS 10	Chênh lệch
Chênh lệch Tỷ giá hối đoái	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-

Báo cáo KQHĐKD

Lãi Chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

4 Thông tin so sánh

Năm nay, Công ty đã trình bày số đầu năm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình liên quan đến những tài sản cố định mà công ty cho thuê sang chỉ tiêu bất động sản đầu tư. Vấn đề này ảnh hưởng đến số liệu so sánh đầu năm như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phụ lục 1

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	119,579,020,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)		3,880,961,542	10,297,150,712	90,054,613,421	224,178,174,835
Tăng vốn	-						-	-
Lợi nhuận trong kỳ							34,357,417,354	34,357,417,354
Tăng khác				180,797,469				180,797,469
Trích lập các Quỹ						1,660,751,288	(1,660,751,288)	-
Chia lợi nhuận							(25,762,255,000)	(25,762,255,000)
Giảm khác							(75,113,549)	(75,113,549)
Số dư tại 31/12/2011	119,579,020,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	180,797,469	3,880,961,542	11,957,902,000	96,913,910,938	232,879,021,109
Số dư tại 01/01/2012	119,579,020,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	180,797,469	3,880,961,542	11,957,902,000	96,913,910,938	232,879,021,109
Lợi nhuận trong kỳ							47,619,210,661	47,619,210,661
Tăng khác							-	-
Trích lập các Quỹ						-	-	-
Chia lợi nhuận							(47,587,608,000)	(47,587,608,000)
Giảm khác				(180,797,469)			-	(180,797,469)
Số dư tại 31/12/2012	119,579,020,000	2,572,620,000	(2,206,190,840)	-	3,880,961,542	11,957,902,000	96,945,513,599	232,729,826,301